



**CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA VÀ KHOÁNG SẢN AN PHÁT – YÊN BÁI**  
Khu công nghiệp phía Nam, Xã Văn Tiên, TP Yên Bái, Tỉnh Yên Bái  
Đt: 02163 856 555 Fax: 02163 851 123  
Website: [www.anphatmineral.com](http://www.anphatmineral.com) Email: [info@anphatmineral.com](mailto:info@anphatmineral.com)

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ I NĂM 2018**

## **HII**

SDK

## KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

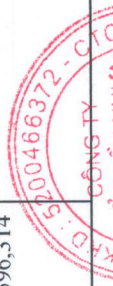
### Quý I Năm 2018

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I/2018		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý IV	
			Quý I/2018	Quý I/2017	Lũy kế từ đầu năm 2018 đến cuối quý I/2018	Lũy kế từ đầu năm 2017 đến cuối quý I/2017
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	585,066,044,971	140,807,693,213	585,066,044,971	140,807,693,213
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		305,097,738	44,666,236	305,097,738	44,666,236
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		584,760,947,233	140,763,026,977	584,760,947,233	140,763,026,977
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	544,255,385,634	120,274,025,472	544,255,385,634	120,274,025,472
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		40,505,561,599	20,489,001,505	40,505,561,599	20,489,001,505
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	1,317,014,533	1,801,371,945	1,317,014,533	1,801,371,945
7. Chi phí tài chính	22	6.4	5,045,717,709	1,666,255,956	5,045,717,709	1,666,255,956
Trong đó: chi phí lãi vay	23		4,017,093,543	1,351,873,564	4,017,093,543	1,351,873,564
8. Phần lãi lỗ trong ty liên kết, liên doanh	24		(5,704,582)		(5,704,582)	
9. Chi phí bán hàng	25		9,715,667,338	5,547,754,561	9,715,667,338	5,547,754,561
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		8,069,391,962	1,501,402,807	8,069,391,962	1,501,402,807
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		18,986,094,541	13,574,960,126	18,986,094,541	13,574,960,126
12. Thu nhập khác	31		7,680,941	5,020,000	7,680,941	5,020,000
13. Chi phí khác	32		840,000		840,000	
14. Lợi nhuận khác	40		6,840,941	5,020,000	6,840,941	5,020,000
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		18,992,935,482	13,579,980,126	18,992,935,482	13,579,980,126
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		4,098,690,874	2,716,276,025	4,098,690,874	2,716,276,025
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		(239,197,650)	-	(239,197,650)	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		15,133,442,258	10,863,704,101	15,133,442,258	10,863,704,101
18.1. Lợi nhuận sau thuế của cty mẹ	61		10,340,845,944	10,863,704,101	10,340,845,944	10,863,704,101
18.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		4,792,596,314	-	4,792,596,314	-
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Nguyễn Thị Ch�u Nhân

Nguyễn Thị Ch�u Nhân

Trần Chanh Bình

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018

Đơn vị tính: VND

I SẢN		Mã số	Thuyết minh	31/03/2018	01/01/2018
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>100</b>		<b>822,126,052,016</b>	<b>627,003,970,129</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>		<b>110</b>	<b>5.1</b>	<b>191,690,756,096</b>	<b>124,021,168,833</b>
1. Tiền		111		47,359,345,854	30,049,219,464
2. Các khoản tương đương tiền		112		144,331,410,242	93,971,949,369
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		<b>120</b>		<b>0</b>	<b>-</b>
1. Chứng khoán kinh doanh		121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		122		0	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		123		0	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>130</b>		<b>345,529,808,985</b>	<b>318,632,950,799</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		131		218,712,480,971	138,158,871,935
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		132		109,553,596,204	169,235,064,300
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		133			-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn khác		135			
6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác		136	<b>5.2</b>	17,263,731,810	11,239,014,564
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		137		0	
8. Tài sản thiếu chờ xử lý		139		0	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>		<b>140</b>		<b>219,774,380,291</b>	<b>127,048,750,955</b>
1. Hàng tồn kho		141	<b>5.3</b>	219,774,380,291	127,048,750,955
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		149		0	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>150</b>		<b>65,131,106,644</b>	<b>57,301,099,542</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn		151		3,095,297,070	3,203,563,947
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		152		62,035,809,574	53,836,552,241
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		153			260,983,354
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ		154			
5. Tài sản ngắn hạn khác		155		0	-
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>200</b>		<b>455,989,035,632</b>	<b>452,098,042,850</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>210</b>		<b>0</b>	<b>-</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng		211		0	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn		212			
3. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc		213		0	-
4. Phải thu dài hạn nội bộ		214		0	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn khác		215			
6. Phải thu dài hạn khác		216		0	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		219		0	-
<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>220</b>		<b>408,583,891,186</b>	<b>371,429,016,661</b>
1. Tài sản cố định hữu hình		221	<b>5.4</b>	394,579,820,310	357,334,977,315
<i>Nguyên giá</i>		222		448,454,744,892	401,430,153,269
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>		223		(53,874,924,582)	(44,095,175,954)
2. Tài sản cố định thuê tài chính		224		0	-

**CTY CỔ PHẦN NHỰA VÀ KHOÁNG SẢN AN PHÁT YÊN BÁI**

Khu CN phía Nam- xã Văn Tiến- TP Yên Bái- Tỉnh Yên Bái

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý I năm 2018

Mẫu số : Q-01d

	Nguyên giá	225		0	-
	Giá trị hao mòn lũy kế	226		0	-
3.	Tài sản cố định vô hình	227	5.5	14,004,070,876	14,094,039,346
	Nguyên giá	228		16,136,986,836	16,136,986,836
	Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2,132,915,960)	(2,042,947,490)
<b>III.</b>	<b>Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>0</b>	<b>-</b>
	Nguyên giá	231		0	-
	Giá trị hao mòn lũy kế	232		0	-
<b>IV.</b>	<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>7,817,294,830</b>	<b>43,416,959,271</b>
1	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		7,817,294,830	43,416,959,271
<b>IV.</b>	<b>Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>29,994,295,418</b>	<b>30,000,000,000</b>
1.	Đầu tư vào công ty con	251		0	-
2.	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		29,994,295,418	30,000,000,000
3	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		0	-
5	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	-
<b>V.</b>	<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>9,593,554,198</b>	<b>7,252,066,918</b>
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261		9,354,356,548	7,252,066,918
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		239,197,650	-
3	Thiết bị vật tư phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4	Tài sản dài hạn khác	268		0	-
5	Lợi thế thương mại	269		0	-
	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>1,278,115,087,648</b>	<b>1,079,102,012,979</b>
<b>A -</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>960,813,360,555</b>	<b>772,777,221,890</b>
<b>I.</b>	<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>794,923,460,555</b>	<b>574,425,971,890</b>
1	Phải trả ngắn hạn người bán	311		309,023,855,846	214,484,393,180
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		41,489,434,903	19,384,427,674
3	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		4,272,317,586	4,369,329,943
4	Phải trả người lao động	314		3,279,087,967	2,069,157,135
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315			2,931,962,720
6	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	-
7	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0	-
8	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9.	Các khoản phải trả ngắn hạn khác	319	5.6	4,310,442,791	2,979,908,438
10	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.7	429,393,087,739	328,204,728,599
11	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			-
12	Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		3,155,233,723	2,064,201
13	Quỹ bình ổn giá	323			
14	Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			
<b>II.</b>	<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>165,889,900,000</b>	<b>198,351,250,000</b>
1.	Phải trả dài hạn người bán	331		0	-
2	Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3	Chi phí phải trả dài hạn	333			
4	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5	Phải trả dài hạn nội bộ	335		0	-
6	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7	Phải trả dài hạn khác	337		0	-
8	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.8	165,889,900,000	198,351,250,000
9	Trái phiếu chuyển đổi	339		0	-
10	Cổ phiếu ưu đãi	340			

11	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		0	-
12	Dự phòng phải trả dài hạn	342		0	-
13	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
<b>B -</b>	<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>317,301,727,093</b>	<b>306,324,791,089</b>
<b>I.</b>	<b>Vốn góp của chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>5.9</b>	<b>317,301,727,093</b>	<b>306,324,791,089</b>
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		136,000,000,000	136,000,000,000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		136,000,000,000	136,000,000,000
	- Cổ phiếu ưu đãi	411b			-
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		(35,000,000)	(15,000,000)
3	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4	Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	-
5	Cổ phiếu quỹ	415		0	-
6	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	-
7	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	-
8	Quỹ đầu tư phát triển	418		7,608,907,792	4,989,240,828
9	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			-
10	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		1,564,926,542	1,564,926,542
11	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		57,500,863,221	56,311,333,750
	- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		47,160,017,277	24,589,802,045
	- LNST chưa PP kỳ này	421b		10,340,845,944	31,721,531,705
12	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		0	-
13	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		114,662,029,538	107,474,289,969
<b>II.</b>	<b>Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>0</b>	<b>-</b>
1	Nguồn kinh phí	432		0	-
2	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433		0	-
	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>1,278,115,087,648</b>	<b>1,079,102,012,979</b>

Yên Bái, ngày 26 tháng 04 năm 2018

Người lập biểu

Nguyễn Thị Chu Nhân

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Chu Nhân



TỔNG GIÁM ĐỐC

Nữ Thanh Bình

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý I năm 2018

Đơn vị tính: VND

SỐ TT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý I/2018	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý I/2017
<b>I.</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1.	<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	01		18,992,935,482	13,570,980,126
2.	<b>Điều chỉnh cho các khoản:</b>				
-	Khấu hao tài sản cố định và BDS đầu tư	02		9,869,717,098	3,189,263,858
-	Các khoản dự phòng	03		-	-
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các kh	04		-	-
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1,059,234,417)	(1,640,219,594)
-	Chi phí lãi vay	06		4,017,093,543	1,351,873,564
-	Các khoản điều chỉnh khác	07			
3.	<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh</b>	08		31,820,511,706	16,480,897,954
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(39,035,132,165)	(28,093,822,408)
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(92,725,629,336)	349,286,496
-	Tăng, giảm các khoản phải trả	11		119,232,232,906	(9,157,103,170)
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(1,994,022,753)	37,420,867
-	Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
-	Tiền lãi vay đã trả	14		(7,654,844,817)	(1,351,873,564)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(4,289,587,459)	(465,081,387)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		4,200,000,000	-
-	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(3,677,336,732)	(890,784,810)
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20		5,876,191,350	(23,091,060,022)
<b>II.</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(10,610,664,311)	(2,032,384,000)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			-
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			-
5.	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25			(13,500,000,000)
6.	Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1,062,301,084	1,640,219,594
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30		(9,548,363,227)	(13,892,164,406)
<b>III.</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		2,694,000,000	50,000,000,000
2.	Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3.	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		361,360,720,680	86,593,482,305

4.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(292,698,711,540)	(85,009,610,319)
5.	Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35	-	-
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(14,250,000)	-
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>71,341,759,140</b>	<b>51,583,871,986</b>
	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>	<b>67,669,587,263</b>	<b>14,600,647,558</b>
	<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>124,021,168,833</b>	<b>135,245,944,019</b>
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
	<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>191,690,756,096</b>	<b>149,846,591,577</b>

0

Yên Bái, ngày 26 tháng 04 năm 2018

Người lập biểu

Nguyễn Thị Chu Nhân

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Chu Nhân



TỔNG GIÁM ĐỐC

Nữ Chanh Bình

**CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA VÀ KHOÁNG SẢN AN PHÁT- YÊN BÁI  
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 1 NĂM 2018**

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

**Hình thức sở hữu vốn**

***Công ty mẹ***

Công ty Cổ phần Nhựa và Khoáng sản An Phát - Yên Bái (gọi tắt là “Công ty”) là Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Yên Bái cấp ngày 01 tháng 10 năm 2009. Hiện tại, Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5200466372 lần thứ 06 ngày 18 tháng 10 năm 2016.

Công ty có tên giao dịch: AN PHAT - YEN BAI MINERAL & PLASTIC JOINT STOCK COMPANY, tên viết tắt là ANPHATYEN BAIM&P., JSC.

Trụ sở chính của Công ty tại Khu Công nghiệp phía Nam, xã Văn Tiến, Thành phố Yên Bái, Tỉnh Yên Bái.

***Công ty con***

1. Công ty Cổ phần Liên Vận An Tín (“Công ty con”) là Công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0801177672 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp lần đầu ngày 16 tháng 03 năm 2016. Hiện tại Công ty con đang hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 03 ngày 29 tháng 06 năm 2017.

Công ty con có tên giao dịch: AN TIN INTER – TRANSPORT JOINT STOCK COMPANY, tên viết tắt là ANTIN., JSC.

Trụ sở của Công ty con tại số nhà 989, đường Lê Thanh Nghị, khu 9, Phường Hải Tân, Thành phố Hải Dương, Tỉnh Hải Dương.

2. Công ty Cổ phần Sản xuất Tổng hợp An Thành (“Công ty con”) là Công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0801208793 Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp lần đầu ngày 22 tháng 03 năm 2017.

Công ty con có tên giao dịch: AN THANH PRODUCTION JOINT STOCK COMPANY, tên viết tắt là ANTHANHBICSOL.JSC.

Trụ sở của Công ty con tại số 95 đường Khúc Thừa Dụ, Phường Thanh Bình, Thành phố Hải Dương, Tỉnh Hải Dương, Việt Nam.

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

Khai thác đá, dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác; sản xuất kinh doanh các sản phẩm nhựa; vận tải hàng hóa bằng đường bộ, nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động, sản xuất các sản phẩm nhựa (PP, PE); dịch vụ liên quan đến in, bán lẻ xi măng, gạch xây, vật liệu xây dựng khác; thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải.



## **2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN**

### **Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

### **Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung

## **3. ÁP DỤNG CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN**

Công ty đã tuân thủ các chuẩn mực kế toán hiện hành trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này.

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn Chế độ Kế toán cho doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC; Thông tư số 202/2014/TT-BTC (“Thông tư 202”) ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung

## **4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

### **Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

### **Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

---

### **Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi**

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

### **Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

### **Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do nhà thầu thực hiện là giá trị quyết toán cuối cùng của công trình cộng các chi phí liên quan trực tiếp và chi phí đăng ký, nếu có.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

### **Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn và phần mềm máy vi tính.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính

### **Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

Ban Tổng Giám đốc Công ty quyết định áp dụng ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”

#### **Ghi nhận doanh thu và chi phí**

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua đồng thời xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Giá vốn bán hàng được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh phát sinh có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng kỳ kế toán

#### **Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

#### **Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

#### **Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Tại thời điểm lập báo cáo, thuế suất thuế thu nhập của doanh nghiệp là 20%

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam

## 5. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

### 5.1 TIỀN

	31/3/2018 VND	1/1/2018 VND
Tiền mặt	227,109,183	781,966,622
Tiền gửi ngân hàng	47,132,236,671	29,267,252,842
Các khoản tương đương tiền	144,331,410,242	93,971,949,369
<b>Cộng</b>	<b>191,690,756,096</b>	<b>124,021,168,833</b>

### 5.2 PHẢI THU KHÁC

	<b>31/3/2018</b>	<b>1/1/2018</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Ký quỹ ký cược ngắn hạn	-	-
Tạm ứng	3,155,900,925	477,686,880
Lãi phải thu từ ngân hàng	8,673,644,701	7,292,405,126
Phải thu tiền hoàn thuế GTGT	-	-
Phải thu khác	5,434,186,184	3,468,922,558
<b>Cộng</b>	<b>17,263,731,810</b>	<b>11,239,014,564</b>

### 5.3 HÀNG TỒN KHO

	<b>31/3/2018</b>	<b>1/1/2018</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Hàng mua đang đi đường	-	768,163,818
Nguyên liệu, vật liệu	36,786,359,948	48,681,277,887
Công cụ, dụng cụ	3,754,517,060	4,351,149,351
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	-
Thành phẩm	14,128,815,896	18,552,911,674
Hàng hóa	165,104,687,387	54.695.248.225
Hàng gửi đi bán	-	-
<b>Cộng</b>	<b>219,774,380,291</b>	<b>127,048,750,955</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA  
VÀ KHOÁNG SẢN AN PHÁT- YÊN BÁI**

Khu CN Phía Nam- Xã Văn Tiến  
TP Yên Bái – Tỉnh Yên Bái

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
QUÝ 1 NĂM 2018**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 1 tháng 01 năm 2018  
đến ngày 31 tháng 03 năm 2018

**5.4 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc, cho sản phẩm	Tài sản khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>							
Số dư tại ngày 01/01/2018	141,471,798,214	138,242,435,536	117,900,239,155	1,828,680,364	1,902,000,000	85,000,000	401,430,153,269
Mua trong kỳ	329,399,686	40,155,977,300	6,343,299,637	195,915,000			47,024,591,623
Đầu tư XD/CB hoàn thành							-
Tặng khác							-
Thanh lý, nhượng bán							-
Giảm khác							-
Số dư tại ngày 31/03/2018	141,801,197,900	178,398,412,836	124,243,538,792	2,024,595,364	1,902,000,000	85,000,000	448,454,744,892
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>							
Số dư tại ngày 01/01/2018	10,368,216,152	21,655,131,950	11,187,074,935	416,644,839	442,570,632	25,537,446	44,095,175,954
Khấu hao trong kỳ	1,503,792,173	4,791,318,288	3,391,704,172	70,163,143	15,806,094	6,964,758	9,779,748,628
Tặng khác							-
Thanh lý, nhượng bán							-
Giảm khác							-
Số dư tại ngày 31/03/2018	11,872,008,325	26,446,450,238	14,578,779,107	486,807,982	458,376,726	32,502,204	53,874,924,582
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>							
Tại ngày 01/01/2018	131,103,582,062	116,587,303,586	106,713,164,220	1,412,035,525	1,459,429,368	59,462,554	357,334,977,315
Tại ngày 31/03/2018	129,929,189,575	151,951,962,598	109,664,759,685	1,537,787,382	1,443,623,274	52,497,796	394,579,820,310

**5.5 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất VND	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy vi tính VND	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
Số dư tại ngày 01/01/2018	15,926,986,836	-	-	210,000,000	-	16,136,986,836
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-	-	-	-
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 31/03/2018	15,926,986,836	-	-	210,000,000	-	16,136,986,836
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>						
Số dư tại ngày 01/01/2018	2,035,397,609	-	-	7,549,881	-	2,042,947,490
Khấu hao trong kỳ	81,260,136	-	-	8,708,334	-	89,968,470
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 31/03/2018	2,116,657,745	-	-	16,258,215	-	2,132,915,960
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
Số dư tại ngày 01/01/2018	13,891,589,227	-	-	202,450,119	-	14,094,039,346
Số dư tại ngày 31/03/2018	13,810,329,091	-	-	193,741,785	-	14,004,070,876

**5.6 PHẢI TRẢ PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC**

	<b>31/03/2018</b>	<b>1/1/2018</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Kinh phí công đoàn	113,873,742	91,348,580
Bảo hiểm xã hội	41,873,977	2,992,890
Bảo hiểm y tế	12,237,033	768,118
Bảo hiểm thất nghiệp	7,719,614	2,611,359
Tiền ăn ca của cán bộ công nhân viên		-
Cổ tức phải trả		250,000,000
Phải trả, phải nộp khác	4,134,738,425	2,632,187,491
<b>Cộng</b>	<b>4,310,442,791</b>	<b>2,979,908,438</b>

**5.7 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

	<b>31/3/2018</b>	<b>1/1/2018</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hải Dương (i)	41,716,688,588	44,844,033,176
Ngân hàng Viettinbank-CN Hải Dương	260,104,605,340	198,013,741,808
Ngân hàng Techcombank - CN Hải Dương	5,397,201,001	9,706,424,064
Ngân hàng MB - CN Hải Dương	17.300.234.970	45.640.529.551
Công ty CP Nhựa và môi trường xanh An phát	89.900.000.000	30.000.000.000
Ngân hàng Vietcombank - CN Hải Dương	13.824.357.840	
Vay ngắn hạn khác	1,150,000,000	
<b>Cộng</b>	<b>429,393,087,739</b>	<b>328,204,728,599</b>

**5.8 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**



	<b>31/3/2018</b> <b>VND</b>	<b>1/1/2018</b> <b>VND</b>
Ngân hàng Viettinbank-CN Hải Dương	<u>36,799,900,000</u>	<u>39,326,250,000</u>
Ngân hàng		
Vay khác		30,000,000,000
Trái phiếu phát hành	129,090,000,000	129,025,000,000
<b>Cộng</b>	<u><b>165,889,900,000</b></u>	<u><b>198,351,250,000</b></u>

**5.9 VỐN CHỦ SỞ HỮU**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Cộng VND
Số dư tại 1/1/2017	86,000,000,000		4,387,924,619	1,564,926,542	25,771,605,889	-	117,724,457,050
Tăng vốn trong năm	50,000,000,000	(15,000,000)	-	-	98,000,000,000	-	147,985,000,000
Lãi trong năm	-				55,368,490,421	6,207,152,429	61,575,642,850
Phân phối lợi nhuận	-		601,316,209		(1,896,814,690)	(116,082,579)	(1,411,581,060)
Tăng khác	-				464,330,318	3,383,220,119	3,847,550,437
Chi trả cổ tức	-				(20,400,000,000)		(20,400,000,000)
Chi tiền quỹ	-				-		-
Giảm khác	-				(2,996,278,188)		(2,996,278,188)
Số dư tại 31/12/2017	136,000,000,000	(15,000,000)	4,989,240,828	1,564,926,542	56,311,333,750	107,474,289,969	306,324,791,089
Tăng vốn trong kỳ						2,694,000,000	2,694,000,000
Tăng do hợp nhất KD							-
Lãi trong kỳ					10,340,845,944	4,792,596,314	15,133,442,258
Phân phối lợi nhuận			2,619,666,964		(9,151,316,473)	(298,856,745)	(6,830,506,254)
Chi trả cổ tức (i)							-
Tăng khác							-
Chi tiền quỹ							-
Giảm khác		(20,000,000)					(20,000,000)
Số dư tại 31/03/2018	136,000,000,000	-35,000,000	7,608,907,792	1,564,926,542	57,500,863,221	114,662,029,538	317,301,727,093

**6. THÔNG TIN BỔ DUNG TRÊN KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**6.1 DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Quý I năm 2018	Quý I năm 2017	Lũy kế từ đầu năm đến hết quý I năm 2018	Lũy kế từ đầu năm đến hết quý I năm 2017
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	466,394,240,829	79,442,040,921	466,394,240,829	79,442,040,921
Doanh thu bán các thành phẩm	83,891,540,490	61,365,652,292	83,891,540,490	61,365,652,292
Doanh thu cung cấp dịch vụ	34,780,263,652	34,780,263,652	34,780,263,652	
<b>Cộng</b>	<b>585,066,044,971</b>	<b>140,807,693,213</b>	<b>585,066,044,971</b>	<b>140,807,693,213</b>

**6.2 GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Quý I năm 2018	Quý I năm 2017	Lũy kế từ đầu năm đến hết quý I năm 2018	Lũy kế từ đầu năm đến hết quý I năm 2017
	VND	VND	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa	469,458,627,183	76,375,741,257	469,458,627,183	76,375,741,257
Giá vốn của thành phẩm	45,027,883,273	43,898,284,215	45,027,883,273	43,898,284,215
Giá vốn cung cấp dịch vụ	29,768,875,178	29,768,875,178	29,768,875,178	
<b>Cộng</b>	<b>544,255,385,634</b>	<b>120,274,025,472</b>	<b>544,255,385,634</b>	<b>120,274,025,472</b>

**6.3 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Quý I năm 2018	Quý I năm 2017	Lũy kế từ đầu năm đến hết quý I năm 2018	Lũy kế từ đầu năm đến hết quý I năm 2017
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1,059,234,417	1,640,219,594	1,059,234,417	1,640,219,594
Lãi chênh lệch tỷ giá trong kỳ	257,780,116	161,152,351	257,780,116	161,152,351
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	0	0	0	0
Doanh thu hoạt động tài chính khác				
<b>Cộng</b>	<b>1,317,014,533</b>	<b>1,801,371,945</b>	<b>1,317,014,533</b>	<b>1,801,371,945</b>

**6.4 CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

Lãi tiền vay			
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ			
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại			
<b>Cộng</b>			

	Quý I năm 2018	Quý I năm 2017	Lũy kế từ đầu năm đến hết quý I năm 2018	Lũy kế từ đầu năm đến hết quý I năm 2017
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền vay	4,017,093,543	1,351,873,564	4,017,093,543	1,351,873,564
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	1,028,624,166	314,382,392	1,028,624,166	314,382,392
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại				
<b>Cộng</b>	<b>5,045,717,709</b>	<b>1,666,255,956</b>	<b>5,045,717,709</b>	<b>1,666,255,956</b>

NGƯỜI LẬP BIỂU



*Nguyễn Thị Chúc Nhân*

KẾ TOÁN TRƯỞNG



*Nguyễn Thị Chúc Nhân*




TỔNG GIÁM ĐỐC

*Nhà. Chanh Bình*